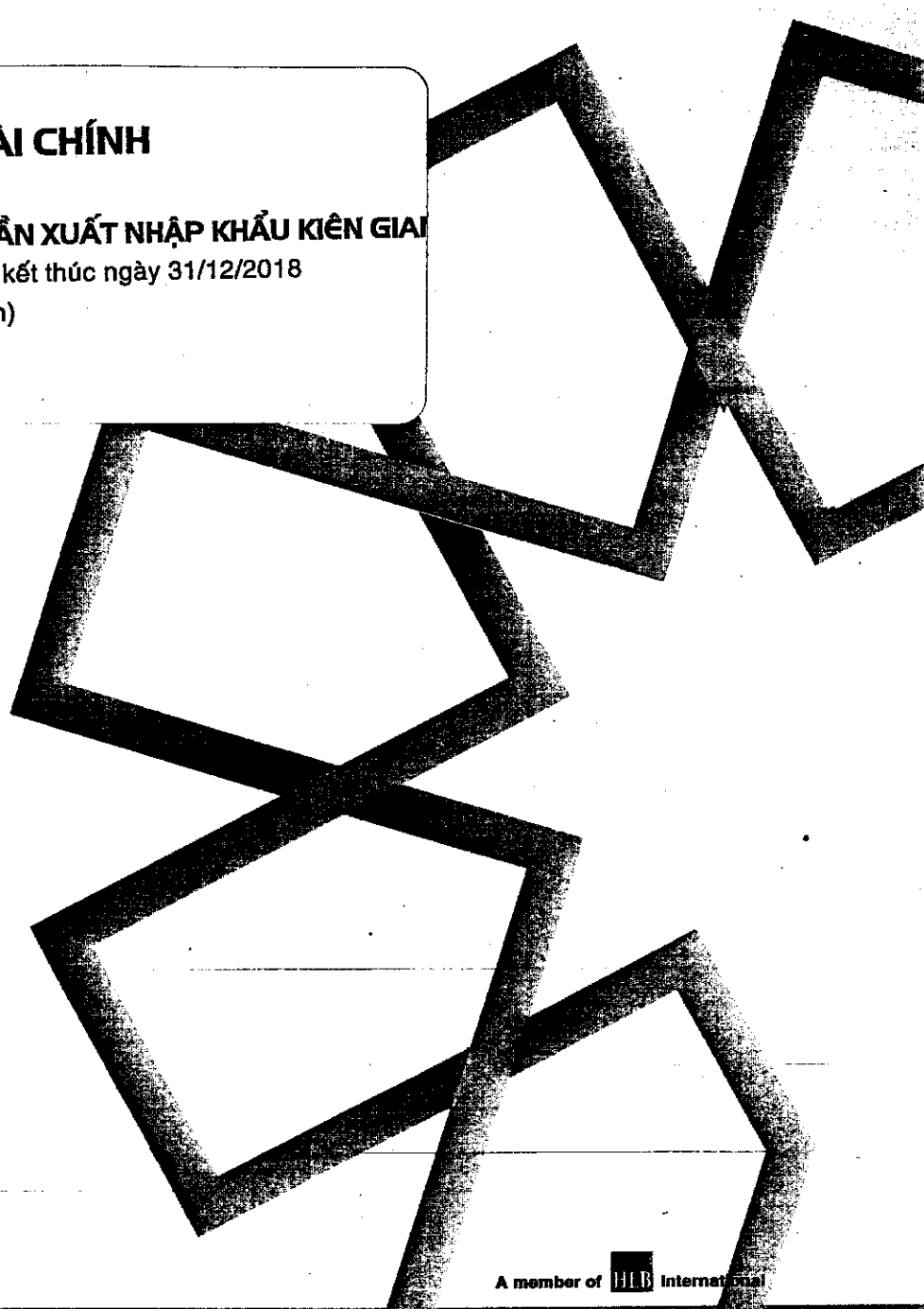




## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

## NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 - 03

Báo cáo kiểm toán độc lập

04 - 05

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

06 - 39

Bảng cân đối kế toán

06 - 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09

Thuyết minh Báo cáo tài chính

10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |          |
|---------------------------|----------|
| Ông Đoàn Huỳnh Dũng       | Chủ tịch |
| Ông Bạch Ngọc Văn         | Ủy viên  |
| Ông Phạm Minh Trung       | Ủy viên  |
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Ủy viên  |
| Ông Phan Hùng Minh        | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                           |                   |                              |
|---------------------------|-------------------|------------------------------|
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 11/05/2018)   |
|                           | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 11/05/2018) |
| Ông Bạch Ngọc Văn         | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 11/05/2018) |
| Ông Phạm Minh Trung       | Phó Tổng Giám đốc |                              |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Mai Trinh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phượng  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kiên Giang, ngày 24 tháng 04 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Dương Thị Thanh Nguyệt**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang được lập ngày 24 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 100319.001/BCTC.HCM ngày 10 tháng 03 năm 2019 đính kèm cùng Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty ký ngày 15/02/2019 (theo Công văn số 685/CV-XNK ngày 24 tháng 04 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang).

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2019*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Giám đốc**

**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| MA  | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 31/12/2018        | 01/01/2018        |
|-----|---|-------------|-------------------|-------------------|
| số  |   |             | VND               | VND               |
| 100 | <b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>              |             | 777.417.539.732   | 765.157.415.358   |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 03          | 91.060.781.954    | 119.072.412.496   |
| 111 | 1. Tiền                                 |             | 87.560.781.954    | 95.172.412.496    |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 3.500.000.000     | 23.900.000.000    |
| 130 | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | 158.005.450.719   | 103.538.947.453   |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng     | 04          | 135.144.854.943   | 90.166.631.302    |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 05          | 21.470.950.169    | 12.102.102.541    |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác               | 06          | 7.930.535.467     | 7.349.839.334     |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |             | (6.540.889.860)   | (6.079.625.724)   |
| 140 | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | 08          | 509.131.070.114   | 532.481.059.741   |
| 141 | 1. Hàng tồn kho                         |             | 527.764.176.899   | 532.481.059.741   |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       |             | (18.633.106.785)  | -                 |
| 150 | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         |             | 19.220.236.945    | 10.064.995.668    |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 12          | 3.318.992.069     | 819.093.175       |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ              |             | 15.901.244.876    | 9.245.902.493     |
| 200 | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | 275.872.095.395   | 288.945.608.725   |
| 210 | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>    |             | 48.000.000        | 48.000.000        |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác                | 06          | 48.000.000        | 48.000.000        |
| 220 | <b>II. Tài sản cố định</b>              |             | 230.385.561.484   | 245.119.756.923   |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình             | 10          | 216.536.326.484   | 231.270.521.923   |
| 222 | - Nguyên giá                            |             | 445.218.343.113   | 435.680.897.892   |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (228.682.016.629) | (204.410.375.969) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình              | 11          | 13.849.235.000    | 13.849.235.000    |
| 228 | - Nguyên giá                            |             | 13.849.235.000    | 13.849.235.000    |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | -                 | -                 |
| 240 | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>      |             | 1.356.388.307     | 1.356.388.307     |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 09          | 1.356.388.307     | 1.356.388.307     |
| 260 | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>         |             | 44.082.145.604    | 42.421.463.495    |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 12          | 44.082.145.604    | 42.421.463.495    |
| 270 | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | 1.053.289.635.127 | 1.054.103.024.083 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN Thuyết minh 31/12/2018 VND 01/01/2018 VND

|                           |   |    |                   |                   |
|---------------------------|---|----|-------------------|-------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b> |   |    |                   |                   |
| 310                       | I. Nợ ngắn hạn                            |    |                   |                   |
| 311                       | 1. Phải trả người bán ngắn hạn            | 14 | 32.221.010.568    | 722.429.177.993   |
| 312                       | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn      | 15 | 134.789.776.328   | 20.526.054.194    |
| 313                       | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 16 | 2.326.157.085     | 6.266.304.423     |
| 314                       | 4. Phải trả người lao động                |    | 6.763.784.773     | 5.447.505.828     |
| 315                       | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn              | 17 | 10.133.706.334    | 9.089.900.718     |
| 319                       | 6. Phải trả ngắn hạn khác                 | 18 | 912.699.339       | 1.661.059.847     |
| 320                       | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn      | 13 | 584.447.302.090   | 661.483.664.300   |
| 321                       | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn             | 19 | 4.013.530.000     | 14.178.350.000    |
| 322                       | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi               |    | 5.274.411.507     | 767.900.887       |
| 330                       | II. Nợ dài hạn                            |    |                   |                   |
| 337                       | 1. Phải trả dài hạn khác                  | 18 | -                 | 42.201.228.794    |
| 338                       | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn       | 13 | 4.446.677.582     | 3.984.378.082     |
| 400                       | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                         |    |                   |                   |
| 410                       | I. Vốn chủ sở hữu                         | 20 |                   |                   |
| 411                       | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                 |    | 254.300.000.000   | 254.300.000.000   |
| 411a                      | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    |    | 254.300.000.000   | 254.300.000.000   |
| 418                       | 2. Quỹ đầu tư phát triển                  |    | 756.882.794       | 756.882.794       |
| 421                       | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      |    | 12.903.696.727    | 30.431.356.420    |
| 421b                      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay |    | 12.903.696.727    | 30.431.356.420    |
| 440                       | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                       |    | 1.053.289.635.127 | 1.054.103.024.083 |

Người lập: *Nguyễn Thị Chúc Hà*  
Kế toán trưởng: *Trần Thị Thu Hương*  
Tổn Giám đốc: *Dương Thị Thanh Nguyệt*  
Kiến Giang, ngày 24 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2018

| Mã | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2018          | Năm 2017          |
|----|--|-------------|-------------------|-------------------|
| số |  |             | VND               | VND               |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 3.681.473.959.762 | 3.199.284.536.621 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 23          | 816.881.693       | -                 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 3.680.657.078.069 | 3.199.284.536.621 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 3.364.199.350.580 | 2.928.611.555.970 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 316.457.727.489   | 270.672.980.651   |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 7.859.390.896     | 10.659.175.728    |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 59.001.934.441    | 44.277.129.105    |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 35.206.680.758    | 24.632.555.240    |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 203.278.110.920   | 160.992.618.918   |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 42.407.544.960    | 38.022.537.321    |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 19.629.528.064    | 38.039.871.035    |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 3.378.720.107     | 1.230.559.246     |
| 32 | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 739.279.010       | 74.610.817        |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 2.639.441.097     | 1.155.948.429     |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 22.268.969.161    | 39.195.819.464    |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 9.365.272.434     | 8.764.463.044     |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 12.903.696.727    | 30.431.356.420    |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32          | 507               | 1.197             |

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

Kiên Giang, ngày 24 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018        | Năm 2017 |
|----|----------|-------------|-----------------|----------|
| số |          |             | VND             | VND      |
|    |          |             | (Đã điều chỉnh) |          |

|    |   |  |                     |                     |
|----|---|--|---------------------|---------------------|
| I. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                     |  |                     |                     |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác |  | 3.819.836.693,410   | 3.211.053.558.692   |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      |  | (3.616.907.190.217) | (3.345.898.375.877) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                          |  | (25.751.414.879)    | (27.766.284.388)    |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả                                      |  | (35.925.648.563)    | (24.085.164.791)    |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        |  | (13.145.680.188)    | (3.220.053.982)     |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    |  | 14.635.393.878      | 26.697.933.527      |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   |  | (54.307.495.144)    | (21.114.475.257)    |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh               |  | 88.434.658.297      | (184.332.862.076)   |

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

|    |  |  |                  |                 |
|----|--|--|------------------|-----------------|
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |  | (11.793.911.441) | (9.414.275.531) |
| 27 | 2. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |  | 513.549.168      | 1.089.908.698   |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    |  | (11.280.362.273) | (8.324.366.833) |

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

|    |   |  |                     |                     |
|----|---|--|---------------------|---------------------|
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |  | 2.824.882.377.151   | 2.564.841.214.067   |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |  | (2.901.013.539.861) | (2.403.167.709.855) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |  | (28.888.480.000)    | -                   |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tại chính            |  | (105.019.642.710)   | 161.673.504.212     |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |  | (27.865.346.686)    | (30.983.724.697)    |
| 60 | Tiền và tương đương đầu năm                             |  | 119.072.412.496     | 150.025.784.150     |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |  | (146.283.856)       | 30.353.043          |
| 70 | Tiền và tương đương cuối năm                            |  | 91.060.781.954      | 119.072.412.496     |
| 03 |   |  |                     |                     |

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.  
Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VND tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2018 là 254.300.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuộc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính  
Năm 2018, sản lượng gạo, cá cơm và xăng dầu bán ra đều tăng so với năm 2017 dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay của Công ty tăng 45,784 tỷ đồng so với năm trước (tương đương với tỷ lệ tăng 16,92%). Mất khác năm nay hoạt động ủy thác xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (khả năng 26,31%/ tổng sản lượng xuất khẩu) do đó chi phí bán hàng năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 trong đó chủ yếu là các khoản chi phí ủy thác xuất khẩu tăng, và chi phí vận chuyển tăng do phí vận chuyển quốc tế (lượng hàng bán hợp đồng xuất khẩu theo giá CFR tăng hơn so với năm 2017).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị   | Địa chỉ               | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|----------------------------|
| Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa     | Tỉnh Kiên Giang       | Sản xuất kinh doanh gạo    |
| Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú    | Tỉnh Kiên Giang       | Sản xuất kinh doanh gạo    |
| Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận  | Tỉnh Kiên Giang       | Sản xuất kinh doanh gạo    |
| Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thành Hưng | Tỉnh Kiên Giang       | Sản xuất kinh doanh gạo    |
| Xi nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thạnh | Tỉnh Kiên Giang       | Sản xuất kinh doanh gạo    |
| Xi nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông                | Tỉnh Kiên Giang       | Chế biến cá cơm            |
| Xi nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình              | Tỉnh Kiên Giang       | Kinh doanh xăng dầu        |
| Văn phòng đại diện                                 | Thành phố Hồ Chí Minh |                            |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu qua hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu qua hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tài thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo Công văn của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần ban hành, đối với trường hợp đã ký được Hợp đồng dài hạn và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm          |
| - Máy móc, thiết bị               | 10 - 20 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 30 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10 năm          |
| - Tài sản cố định khác            | 05 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài       | Không trích khấu hao |

#### **2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### **2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí xuất hàng bán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



#### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### **2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| Tiền mặt                        | 31/12/2018            | 01/01/2018             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.446.308.100         | 5.307.587.300          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 82.114.473.854        | 89.864.825.196         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 3.500.000.000         | 23.900.000.000         |
|                                 | <b>91.060.781.954</b> | <b>119.072.412.496</b> |

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với lãi suất 4,2%/năm.

## 4 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn |                        |                        |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần             | 65.364.359.214         | 36.575.000             |
| - Kuo Corpunipessoal Ltd - Dili - Timor Leste                    | 4.482.637.600          | 4.389.632.800          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                             | 16.809.389.791         | 13.302.519.500         |
| - Công ty TNHH Gạo Vinh Phát                                     | 12.529.680.000         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc            | 474.325.338            | -                      |
| - Louis Dreyfus Asia Pte Ltd                                     | 35.484.463.000         | -                      |
| - Did Commodities Trading  | -                      | 6.821.196.898          |
| - Sweet Food Stuff Trading                                       | -                      | 22.924.085.442         |
| - Ajc Trading Fzc  | -                      | 42.692.621.662         |
| - Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc            | 474.325.338            | -                      |
| - Công ty TNHH Gạo Vinh Phát                                     | 12.529.680.000         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                             | 16.809.389.791         | 13.302.519.500         |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan                      | 65.487.970.053         | 36.575.000             |
|  | <b>135.144.854.943</b> | <b>90.166.631.302</b>  |
|  | <b>(5.415.144.600)</b> | <b>(5.034.453.800)</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| Gia trị | Dự phòng | Gia trị | Dự phòng |
|---------|----------|---------|----------|
| VND     | VND      | VND     | VND      |

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang (Kigimex) đã chi ra để xử lý các khoản chi phí phát sinh để khắc phục, xử lý hàng hóa bị hư hỏng và khoản tiền này đang chờ phía Công ty bảo hiểm PVI xác định giá trị bồi thường dùng quy định mua bảo hiểm.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá                      | Số dư đầu năm | Mua trong năm   | Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | Thanh lý, nhượng bán | Số dư cuối năm  | Giá trị hao mòn lũy kế | Số dư đầu năm   | Khấu hao trong năm | Thanh lý, nhượng bán | Số dư cuối năm  | Giá trị còn lại | Tại ngày đầu năm | Tại ngày cuối năm | Trong đó: |  |
|---------------------------------|---------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|-----------------|-----------------|------------------|-------------------|-----------|--|
|                                 |               |                 |                                   |                      |                 |                        |                 |                    |                      |                 |                 |                  |                   |           |  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | VND           | 141.706.973.287 | 6.988.666.507                     | 2.231.160.389        | -               | (2.088.152.577)        | -               | 99.028.928.513     | 10.929.619.494       | -               | 109.958.548.007 | 122.737.537.530  | 114.039.078.425   |           |  |
| Máy móc, thiết bị               | VND           | 69.796.170.918  | 2.516.184.545                     | -                    | (19.372.735)    | 72.292.982.728         | 39.480.854.864  | 5.398.177.973      | (1.763.132.511)      | 44.859.792.688  | 72.344.253.005  | 77.233.052.596   | 74.263.234.212    |           |  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | VND           | 895.495.538     | 57.900.000                        | -                    | (148.940.908)   | 804.454.630            | 433.102.368     | 112.946.066        | (141.054.550)        | 404.993.884     | 404.993.884     | 462.393.170      | 399.460.746       |           |  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | VND           | 1.515.792.106   | -                                 | -                    | -               | 1.515.792.106          | -               | 993.569.533        | 120.859.512          | -               | 1.114.429.045   | 522.222.573      | 401.363.061       |           |  |
| Tài sản cố định khác            | VND           | 435.680.897.892 | 9.562.751.052                     | 2.231.160.389        | (2.256.466.220) | 445.218.343.113        | 204.410.375.969 | 26.195.067.870     | (1.923.427.210)      | 228.682.016.629 | 231.270.521.923 | 216.536.326.484  |                   |           |  |
| Công                            | VND           |                 |                                   |                      |                 |                        |                 |                    |                      |                 |                 |                  |                   |           |  |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
 Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:  
 Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

145.204.796.441 VND  
 7.924.393.737 VND  
 8.690.842.674 VND

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng và các xí nghiệp. Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2018 là 13.849.235.000 đồng. Các Quyền sử dụng đất này đang được cam kết bỏ sung để chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết xem thuyết minh số 13).

## II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN GIANG  
85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Báo cáo tài chính

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| VND  |                       |                       |
| a) Ngân hạn                                  |                       |                       |
| - Chi phí bảo hiểm                           | 270.447.964           | 146.141.401           |
| - Công cụ dùng cụ, bao bì chờ phân bổ        | 648.632.149           | 306.422.522           |
| - Chi phí bốc xếp, dỡ học, giá công chờ xuất | 617.013.338           | 344.529.252           |
| - Chi phí sửa chữa tài sản                   | 809.731.918           | -                     |
| - Các chi phí trả trước ngắn hạn khác        | 973.166.700           | 22.000.000            |
|  | <b>3.318.992.069</b>  | <b>819.093.175</b>    |
| b) Dài hạn                                   |                       |                       |
| - Công cụ dùng cụ, bao bì chờ phân bổ        | 1.333.276.616         | 1.097.892.188         |
| - Chi phí sửa chữa tài sản                   | 4.587.423.857         | 1.248.911.189         |
| - Chi phí bảo hiểm                           | 200.136.979           | 156.508.566           |
| - Tiền thuê đất trả trước (*)                | 37.961.308.152        | 39.907.641.552        |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác         | -                     | 10.510.000            |
|  | <b>44.082.145.604</b> | <b>42.421.463.495</b> |

(\*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê từ 30 năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

13 . CÁC KHOẢN VAY

|  | 01/01/2018             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2018             |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| <i>Vay ngắn hạn</i>  | <b>657.348.067.300</b> | <b>657.348.067.300</b> | <b>2.819.660.077.651</b> | <b>2.896.720.842.861</b> | <b>580.287.302.090</b> | <b>580.287.302.090</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang <sup>(1)</sup>              | 77.439.494.000         | 77.439.494.000         | 768.963.155.240          | 736.823.656.600          | 109.578.992.640        | 109.578.992.640        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc <sup>(2)</sup> | 332.610.660.800        | 332.610.660.800        | 1.032.044.847.635        | 1.082.092.513.485        | 282.562.994.950        | 282.562.994.950        |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>              | 142.926.240.000        | 142.926.240.000        | 317.891.807.000          | 446.691.167.000          | 14.126.880.000         | 14.126.880.000         |
| - Ngân hàng BNP Paribas Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>                       | 62.571.960.000         | 62.571.960.000         | 174.461.386.396          | 150.988.521.896          | 86.044.824.500         | 86.044.824.500         |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ                            | 41.799.712.500         | 41.799.712.500         | 54.093.859.000           | 95.893.571.500           | -                      | -                      |
| - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)                                     | -                      | -                      | 5.134.800.000            | 5.134.800.000            | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(5)</sup>        | -                      | -                      | 237.896.279.000          | 211.950.229.000          | 25.946.050.000         | 25.946.050.000         |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>                   | -                      | -                      | 229.173.943.380          | 167.146.383.380          | 62.027.560.000         | 62.027.560.000         |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   | <b>4.135.597.000</b>   | <b>4.135.597.000</b>   | <b>4.320.000.000</b>     | <b>4.295.597.000</b>     | <b>4.160.000.000</b>   | <b>4.160.000.000</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang                              | 1.735.597.000          | 1.735.597.000          | -                        | 1.735.597.000            | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc <sup>(7)</sup> | 2.400.000.000          | 2.400.000.000          | 4.320.000.000            | 2.560.000.000            | 4.160.000.000          | 4.160.000.000          |
|  | <b>661.483.664.300</b> | <b>661.483.664.300</b> | <b>2.823.980.077.651</b> | <b>2.901.016.439.861</b> | <b>584.447.302.090</b> | <b>584.447.302.090</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang                              | 1.735.597.000          | 1.735.597.000          | -                        | 1.735.597.000            | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc <sup>(7)</sup> | 6.384.378.082          | 6.384.378.082          | 5.222.299.500            | 3.000.000.000            | 8.606.677.582          | 8.606.677.582          |
|  | <b>8.119.975.082</b>   | <b>8.119.975.082</b>   | <b>5.222.299.500</b>     | <b>4.735.597.000</b>     | <b>8.606.677.582</b>   | <b>8.606.677.582</b>   |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng   | (4.135.597.000)        | (4.135.597.000)        | (4.320.000.000)          | (4.295.597.000)          | (4.160.000.000)        | (4.160.000.000)        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng  | <b>3.984.378.082</b>   | <b>3.984.378.082</b>   |                          |                          | <b>4.446.677.582</b>   | <b>4.446.677.582</b>   |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0047/18/0361/RG/GAO ngày 17/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang gồm số dư nợ vay của các Hợp đồng tín dụng sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0064/17/0341/RG/XD ngày 28/12/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-0064/17/0341/RG/XD ngày 16/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
  - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
    - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
    - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.187.727.210 VND.
- (1.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0065/17/0361/RG/GAO ngày 28/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
  - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
    - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
    - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 58.128.810.250 VND và 216.000 USD tương đương 5.020.920.000 VND.
- (1.3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0043/18/0361/RG ngày 05/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.760.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
  - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
    - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
    - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.617.935.180 VND.



- (1.4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0046/18/0361/RG/GAO ngày 17/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
  - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/03/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
- + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
- + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lán biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.623.600.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay số 02/2018/679501/HĐTD ngày 19/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
  - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/05/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 16 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp KDXD An Bình, Xí nghiệp Cá Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu Thanh Hưng, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 282.562.994.950 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 18/2018/HĐTD/TTKHDNLMN1/01 ngày 18/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền đòi nợ trong tương lai/ đang hình thành hoặc đã hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty; Tài sản hình thành hoặc đã hình thành tài sản thuộc sở hữu của công ty;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 608.000 USD tương đương 14.126.880.000 VND.
- (4) Văn bản tín dụng số BNPPHCM-SYN-001-17-ST ngày 12/06/2017 với Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Đến ngày 12/06/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (VinaFood 2) với giá trị bảo lãnh là 100.000.000.000 VND;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 86.044.824.500 VND.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-18-0045190 ngày 30/11/2018 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/06/2019;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Công trình xây dựng trên đất (Kho lương thực Sơn Thuận) tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.
- + Hệ thống thiết bị và máy móc tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất, tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.115.000 USD tương đương 25.946.050.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 15442/18MN/HĐTD ngày 16/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP ... (hợp đồng xuất khẩu được VFA chấp nhận);
- + Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (VinaFood 2) với giá trị bảo lãnh là 100.000.000.000 VND;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.669.000 USD tương đương 62.027.560.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (7) Số dư tại ngày 31/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m3 thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.493.166.582 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.000.000.000 VND.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 01/2018/679501/HĐTD ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 719.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 320.000.000 VND.

(7.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đầu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.491.211.500 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.400.000.000 VND.

(7.4) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 03/2018/679501/HĐTD ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.299.424.500 VND;
- Mục đích vay:
- Đầu tư mua mới hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
- Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi và thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
- Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Phú;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vinh
- Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi (4 cân) 1 kg-10kg và thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.903.299.500 VND, số dư nợ gốc phải trả năm tới là 1.440.000.000 VND.

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

|  | 31/12/2018 |                    | 01/01/2018 |                    |
|--|------------|--------------------|------------|--------------------|
|  | Gia trị    | Số có khả năng trả | Gia trị    | Số có khả năng trả |
|  | VND        | VND                | VND        | VND                |
|  |            | nợ                 |            | nợ                 |

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

|   |                       |                       |                      |                      |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa              | -                     | 1.046.767.750         | -                    | 1.046.767.750        |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đại Tài                  | 8.265.075.000         | 8.265.075.000         | -                    | -                    |
| - Công ty TNHH Mạnh Kiên  | -                     | 278.580.000           | -                    | 278.580.000          |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phúc Ngân                                | -                     | 152.100.000           | -                    | 152.100.000          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phan Minh | 13.021.274.400        | 13.021.274.400        | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc                               | 9.300.628.000         | 9.300.628.000         | -                    | -                    |
| - Phải trả các đối tượng khác                                   | 1.634.033.168         | 1.634.033.168         | 1.530.990.046        | 1.530.990.046        |
|   | <b>32.221.010.568</b> | <b>32.221.010.568</b> | <b>3.008.437.796</b> | <b>3.008.437.796</b> |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

|  |                       |                       |          |          |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|----------|
|  | 13.021.274.400        | 13.021.274.400        | -        | -        |
|  | <b>13.021.274.400</b> | <b>13.021.274.400</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018             | 01/01/2018            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu Gạo | -                      | 8.565.000.000         |
| - Mulia Tiasa Company Trading                            | 8.097.194.647          | 6.576.748.360         |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (*) | 111.942.355.694        | -                     |
| - Timor Food Unipessoal Lda                              | 6.299.684.857          | -                     |
| - Các khách hàng khác                                    | 8.450.541.130          | 5.384.305.834         |
|  | <b>134.789.776.328</b> | <b>20.526.054.194</b> |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan            | <b>111.942.355.694</b> | <b>546.000.000</b>    |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(\*) Đây là công nợ liên quan đến Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số số 15/HĐ-UTXK/2018 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (Vinafood) - bên nhận ủy thác và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (Kigimex) - bên ủy thác. Theo đó, Vinafood nhận ủy thác từ Công ty để xuất khẩu gạo và bằng hợp đồng này Vinafood ủy quyền cho Công ty thay mặt cho Vinafood thực hiện và chịu mọi trách nhiệm đối với hợp đồng mà Vinafood đã ký với khách hàng nước ngoài.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                 | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| - Thuế giá trị gia tăng         | -                   | 154.883.938          | 932.069.382           | 1.086.258.226            | -                    | 695.094              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                   | 6.090.932.649        | 9.365.272.434         | 13.145.680.188           | -                    | 2.310.524.895        |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | -                   | 20.487.836           | 484.085.329           | 489.636.069              | -                    | 14.937.096           |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                   | -                    | 238.104.911           | 238.104.911              | -                    | -                    |
| - Các loại thuế khác            | -                   | -                    | 13.000.000            | 13.000.000               | -                    | -                    |
|                                 | -                   | <b>6.266.304.423</b> | <b>11.032.532.056</b> | <b>14.972.679.394</b>    | -                    | <b>2.326.157.085</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

|  | 31/12/2018           | 01/01/2018    |
|--|----------------------|---------------|
| VND  | 718.967.805          |               |
| -  | 718.967.805          |               |
| - Chi phí lãi vay  |                      |               |
| - Trích trước lãi phải trả                                 | 7.792.327.944        | 7.538.455.792 |
| - Trích trước Chi phí vận chuyển                           | 837.876.407          | 33.655.000    |
| - Chi phí xuất hàng bán                                    | 40.720.450           | 260.063.400   |
| - Chi phí chuyển đổi tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | 108.000.000          | 167.994.000   |
| - Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ                        | 884.000.000          | -             |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 470.781.533          | 370.764.721   |
| <b>10.133.706.334</b>                                      | <b>9.089.900.718</b> |               |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018    |
|---|----------------------|---------------|
| VND   | 912.699.339          |               |
| -   | 912.699.339          |               |
| - Kinh phí công đoàn  | 86.257.078           | 85.370.781    |
| - Bảo hiểm xã hội   | 18.227.412           | 34.280.826    |
| - Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An tỉnh Kiên Giang | 448.348.500          | 448.348.500   |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ứng trước tiền bồi thường  | -                    | 1.019.930.226 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 359.866.349          | 73.129.514    |
| <b>1.661.059.847</b>  | <b>1.661.059.847</b> |               |

a) Ngân hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An tỉnh Kiên Giang
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ứng trước tiền bồi thường
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Phải trả về cổ phần hóa

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018    |
|---------------------------------|-----------------------|---------------|
| VND                             | 4.013.530.000         |               |
| -                               | 4.013.530.000         |               |
| - Quỹ lương Dự phòng            |                       | 4.378.350.000 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | -                     | 9.800.000.000 |
| <b>4.013.530.000</b>            | <b>14.178.350.000</b> |               |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Quý Đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng |
|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------|
| VND                          | VND                      | VND                         | VND  |

|                                 |                 |                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước             | 254.300.000.000 | 4.986.238.025   | 259.286.238.025 |
| Lãi trong năm trước             | -               | 30.431.356.420  | 30.431.356.420  |
| Chi cô tức                      | -               | (3.458.480.000) | (3.458.480.000) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển     | 756.882.794     | (756.882.794)   | -               |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -               | (770.875.231)   | (770.875.231)   |

|                      |                 |                |                 |
|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Số dư cuối năm trước | 254.300.000.000 | 30.431.356.420 | 285.488.239.214 |
|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|

|  |                 |                  |                  |
|--|-----------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm nay                      | 254.300.000.000 | 30.431.356.420   | 285.488.239.214  |
| Lãi trong năm nay                      | -               | 12.903.696.727   | 12.903.696.727   |
| Chia cô tức (*)                        | -               | (25.430.000.000) | (25.430.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)    | -               | (4.683.106.420)  | (4.683.106.420)  |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)     | -               | (268.250.000)    | (268.250.000)    |
| Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội (*) | -               | (50.000.000)     | (50.000.000)     |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-XNK-DHDCB ngày 10 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

|   |        |   |                |
|---|--------|---|----------------|
| Số tiền   | Tỷ lệ  | % | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2017   | 100,00 |   | 30.431.356.420 |
| Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội                                      | 0,16   |   | 50.000.000     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | 15,39  |   | 4.683.106.420  |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành  | 0,88   |   | 268.250.000    |
| Chi trả cô tức 10%/ vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng) | 83,57  |   | 25.430.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Tỷ lệ  | Cuối năm        | Tỷ lệ           | Đầu năm         |                 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| %  | VND             | %               | VND             |                 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 83,31           | 211.848.000.000 | 83,31           | 211.848.000.000 |
| - Các cổ đông khác                                   | 16,69           | 42.452.000.000  | 16,69           | 42.452.000.000  |
| 100  | 254.300.000.000 | 100             | 254.300.000.000 |                 |

| Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------|----------|
|----------|----------|

VND VND

0.000 254,300,000.000

0.000 254,300,000,000

- 000'0

0.000 3.458.480.000

3,458,480.000

(000

(000)

**3.458.480.000**

0.000 25.430.000

0.000 25,430.000

25,430,000

0.000 25.430.000

25.430.000

756.882.794

Phẩm chất

000

26 7 396 908 59

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|----------------------|----------------------|
| VND                  | VND                  |
| 12.735.935           | 12.735.935           |
| 1.162.931.381        | 1.162.931.381        |
| 273.976.557          | 273.976.557          |
| 217.433.000          | 217.433.000          |
| 138.703.458          | 138.703.458          |
| 46.255.000           | 46.255.000           |
| 1.327.663.203        | 1.327.663.203        |
| <b>3.179.698.534</b> | <b>3.179.698.534</b> |

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|--------------------------|--------------------------|
| VND                      | VND                      |
| 3.678.656.101.801        | 3.196.609.017.343        |
| 450.336.962              | 449.975.826              |
| 2.367.520.999            | 2.225.543.452            |
| <b>3.681.473.959.762</b> | <b>3.199.284.536.621</b> |
| <b>925.450.416.539</b>   | <b>94.242.973.117</b>    |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

## 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| Năm 2018           | Năm 2017 |
|--------------------|----------|
| VND                | VND      |
| 816.881.693        | -        |
| <b>816.881.693</b> | <b>-</b> |

## 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|--------------------------|--------------------------|
| VND                      | VND                      |
| 1.835.609.574.504        | 1.590.143.330.966        |
| 1.507.094.125.769        | 1.336.273.103.288        |
| 2.862.543.522            | 2.195.121.716            |
| 18.633.106.785           | -                        |
| <b>3.364.199.350.580</b> | <b>2.928.611.555.970</b> |

Giá vốn thành phẩm đã bán  
Giá vốn của hàng hóa đã bán  
Giá trị hàng tồn kho hao hụt bảo quản  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| Năm 2018             | Năm 2017              |
|----------------------|-----------------------|
| VND                  | VND                   |
| 579.368.346          | 1.089.908.698         |
| 7.280.022.550        | 9.482.041.634         |
| -                    | 87.225.396            |
| <b>7.859.390.896</b> | <b>10.659.175.728</b> |

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán



**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 35.206.680.758        | 24.632.555.240        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 4.734.191.933         | 12.846.242.029        |
| Phí bảo lãnh vay vốn                                | 1.851.682.190         | 1.162.835.536         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 17.042.974.564        | 5.351.481.442         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 166.404.996           | 284.014.858           |
|   | <b>59.001.934.441</b> | <b>44.277.129.105</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 90.597.553.311         | 93.282.522.604         |
| Chi phí nhân công                | 1.522.974.619          | 1.335.967.465          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.061.595.388          | 940.642.082            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 107.103.735.562        | 62.604.585.773         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.992.252.040          | 2.828.900.994          |
|                                  | <b>203.278.110.920</b> | <b>160.992.618.918</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.294.671.889         | 1.095.946.784         |
| Chi phí nhân công                | 19.615.831.451        | 16.294.436.975        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.648.169.476         | 1.529.054.615         |
| Chi phí dự phòng                 | 96.444.136            | 2.478.061.004         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 294.484.633           | 365.038.782           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.703.317.010         | 6.115.584.583         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 16.754.626.365        | 10.144.414.578        |
|                                  | <b>42.407.544.960</b> | <b>38.022.537.321</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2018             | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-----------------------------|
|   | VND                  | VND                         |
| Thu tiền bán bao phế phẩm                     | -                    | 402.410.909                 |
| Thu phạt bồi thường do hủy hợp đồng xuất khẩu | 2.624.276.876        | -                           |
| Thu nhập từ tiền thưởng tàu                   | 112.585.591          | 407.307.396                 |
| Thu phí do đổi cảng giao hàng                 | 113.760.000          | 218.817.744                 |
| Thu nhập khác                                 | 528.097.640          | 202.023.197                 |
|   | <b>3.378.720.107</b> | <b>1.230.559.246</b>        |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2018           | Năm 2017          |
|--|--------------------|-------------------|
|  | VND                | VND               |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 224.402.646        | -                 |
| Chi phí thưởng tàu theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu                 | 85.685.348         | -                 |
| Chi phí hỗ trợ làm hàng  | 347.100.000        | -                 |
| Các khoản truy thu, phạt thuế                                      | 900.449            | 65.823.421        |
| Chi phí khác   | 81.190.567         | 8.787.396         |
|  | <b>739.279.010</b> | <b>74.610.817</b> |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2018             | Năm 2017             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                            | 22.268.969.161       | 39.195.819.464       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 24.559.180.658       | 4.626.507.837        |
| - Các khoản truy thu và phạt thuế                                 | 900.449              | 34.501.616           |
| - Trích trước lãi phải trả  | 1.784.041.364        | 4.251.014.099        |
| - Lỗi do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                           | 611.092.646          | 104.222.207          |
| - Chi phí không hợp lệ khác                                       | 2.991.999.439        | 170.081.294          |
| - Thù lao HĐQT không chuyên trách                                 | 100.000.000          | 36.000.000           |
| - Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP | 19.008.374.580       | -                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ phần vượt 1,6 tỷ                          | 62.772.180           | 30.688.621           |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.787.650)          | (12.079)             |
| - Lãi do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                           | (1.787.650)          | (12.079)             |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 46.826.362.169       | 43.822.315.222       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>                | <b>9.365.272.434</b> | <b>8.764.463.044</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | 6.090.932.649        | 546.523.587          |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm  | (13.145.680.188)     | (3.220.053.982)      |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                           | <b>2.310.524.895</b> | <b>6.090.932.649</b> |

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2018       | Năm 2017       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 12.903.696.727 | 30.431.356.420 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 12.903.696.727 | 30.431.356.420 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.430.000     | 25.430.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>507</b>     | <b>1.197</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|  | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 1.961.034.177.242        | 1.324.622.338.404        |
| Chi phí nhân công                      | 35.087.981.394           | 28.130.770.452           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 26.155.322.070           | 25.618.422.223           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 120.125.166.423          | 80.280.860.772           |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 20.536.688.261           | 31.262.842.087           |
| <b></b>                                | <b>2.162.939.335.390</b> | <b>1.489.915.233.938</b> |

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 91.060.781.954         | -                      | 119.072.412.496        | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 143.123.390.410        | (6.392.546.201)        | 97.564.470.636         | (5.931.282.065)        |
| <b></b>                            | <b>234.184.172.364</b> | <b>(6.392.546.201)</b> | <b>216.636.883.132</b> | <b>(5.931.282.065)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

|                                   | Giá trị ghi sổ kế toán |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 588.893.979.672        | 665.468.042.382        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 33.133.709.907         | 46.870.726.437         |
| Chi phí phải trả                  | 10.133.706.334         | 9.089.900.718          |
|                                   | <b>632.161.395.913</b> | <b>721.428.669.537</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 91.060.781.954               | -                              | -                 | 91.060.781.954         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 136.682.844.209              | 48.000.000                     | -                 | 136.730.844.209        |
|                                    | <b>227.743.626.163</b>       | <b>48.000.000</b>              | <b>-</b>          | <b>227.791.626.163</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 119.072.412.496              | -                              | -                 | 119.072.412.496        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 91.585.188.571               | 48.000.000                     | -                 | 91.633.188.571         |
|                                    | <b>210.657.601.067</b>       | <b>48.000.000</b>              | <b>-</b>          | <b>210.705.601.067</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 584.447.302.090              | 4.446.677.582                  | -                 | 588.893.979.672        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 33.133.709.907               | -                              | -                 | 33.133.709.907         |
| Chi phí phải trả                  | 10.133.706.334               | -                              | -                 | 10.133.706.334         |
|                                   | <b>627.714.718.331</b>       | <b>4.446.677.582</b>           | <b>-</b>          | <b>632.161.395.913</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 661.483.664.300              | 3.984.378.082                  | -                 | 665.468.042.382        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.669.497.643                | 42.201.228.794                 | -                 | 46.870.726.437         |
| Chi phí phải trả                  | 9.089.900.718                | -                              | -                 | 9.089.900.718          |
|                                   | <b>675.243.062.661</b>       | <b>46.185.606.876</b>          | <b>-</b>          | <b>721.428.669.537</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|   | Năm 2018          | Năm 2017          |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                   |                   |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;    | 2.824.882.377.151 | 2.564.841.214.067 |
| - Tiền thu từ đi vay                            | 2.810.070.881.008 | 2.560.967.833.893 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm         | 14.811.496.143    | 3.873.380.174     |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                   |                   |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;   | 2.901.013.539.861 | 2.403.167.709.855 |
| - Chi tiền trả nợ gốc vay                       | 2.896.053.875.204 | 2.396.780.955.233 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm         | 4.959.664.657     | 6.386.754.622     |

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 26/03/2019, Tổng Công ty Lương thực miền Nam có gửi công văn số 404/LTMN-TCKT về vấn đề liên quan đến lãi chậm nộp từ số tiền phải thu từ cổ phần hóa. Công ty đã có văn bản phản hồi Tổng Công ty về vấn đề nêu. Vấn đề này vẫn đang trong quá trình xem xét giải quyết giữa các bên.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Kinh doanh lương thực  | Kinh doanh xăng dầu   | Kinh doanh cá cơm     | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                   | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 3.220.239.321.043      | 426.873.775.459       | 33.543.981.567        | 3.680.657.078.069           |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>297.272.085.441</b> | <b>14.466.007.390</b> | <b>4.719.634.658</b>  | <b>316.457.727.489</b>      |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                                | 9.441.780.441          | 2.162.040.909         | 190.090.091           | 11.793.911.441              |
| Tài sản bộ phận                                      | 836.071.646.846        | 46.043.811.150        | 22.643.168.153        | 904.758.626.149             |
| Tài sản không phân bổ                                | -                      | -                     | -                     | 148.531.008.978             |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  | <b>836.071.646.846</b> | <b>46.043.811.150</b> | <b>22.643.168.153</b> | <b>1.053.289.635.127</b>    |
| Nợ phải trả của các bộ phận                          | 709.500.934.746        | 57.400.724.245        | 49.513.250            | 766.951.172.241             |
| Nợ phải trả không phân bổ                            | -                      | -                     | -                     | 18.377.883.365              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                              | <b>709.500.934.746</b> | <b>57.400.724.245</b> | <b>49.513.250</b>     | <b>785.329.055.606</b>      |

Theo khu vực địa lý:

|  | Xuất khẩu         | Nội địa           | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-------------------|-----------------------------|
|  | VND               | VND               | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.259.249.510.992 | 1.421.407.567.077 | 3.680.657.078.069           |
| Tài sản bộ phận                          | 600.389.570.615   | 452.900.064.512   | 1.053.289.635.127           |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định         | -                 | 11.793.911.441    | 11.793.911.441              |

### 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ  |
|---|--|
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                        | Công ty mẹ   |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh               | Doanh nghiệp do cổ đông lớn Công ty là Tổng Giám đốc             |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu                           | Doanh nghiệp do Chị gái của Cổ đông lớn Công ty là Chủ tịch HĐQT |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh   | Chi nhánh Công ty mẹ   |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu   | Chi nhánh Công ty mẹ   |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp  | Chi nhánh Công ty mẹ   |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm                    | Cùng Công ty mẹ  |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt | Chi nhánh Công ty mẹ   |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               | <b>925.450.416.539</b> | <b>94.242.973.117</b>  |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                        | 858.876.585.980        | 14.520.990.550         |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt | 5.200.380.000          | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh               | 61.373.450.559         | 62.825.607.275         |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu                           | -                      | 16.896.375.292         |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>  | <b>810.419.925.308</b> | <b>851.931.827.869</b> |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                        | 120.702.196.450        | 44.413.985.375         |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh   | 214.164.000            | 26.013.237.000         |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu   | 46.290.256.250         | 27.657.322.575         |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp  | 94.475.700.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm                    | 530.692.000            | 13.200.000             |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt | -                      | 77.702.378.675         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh               | 514.937.565.233        | 443.303.624.744        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu                           | 33.269.351.375         | 232.828.079.500        |

|   | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phí bảo lãnh vay vốn</b>   | <b>1.851.682.190</b> | <b>1.024.090.909</b> |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                        | 1.726.027.396        | 1.024.090.909        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh               | 125.654.794          | -                    |
| <b>Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán</b>                              | <b>1.460.274.740</b> | <b>7.503.879.339</b> |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh               | 1.287.960.604        | 4.334.610.862        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu                           | 172.314.136          | 3.042.130.699        |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                        | -                    | 25.987.500           |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt | -                    | 101.150.278          |
| <b>Lãi Công ty phải thu do khách hàng chậm thanh toán</b>                   | <b>148.070.766</b>   | <b>82.498.840</b>    |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh               | 148.070.766          | 31.031.690           |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu                           | -                    | 51.467.150           |
| <b>Phí giao nhận, Phí ủy thác</b>   | <b>3.974.540.609</b> | -                    |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần                        | 3.974.540.609        | -                    |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|   | Mối quan hệ | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND    |
|---|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                           |             | <b>65.487.970.053</b>  | <b>36.575.000</b>    |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần          |             | 65.364.359.214         | 36.575.000           |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh |             | 123.610.839            | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                       |             | <b>14.720.000.000</b>  | <b>6.088.112.665</b> |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh |             | -                      | 2.758.230.040        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu             |             | -                      | 3.329.882.625        |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần          |             | 14.720.000.000         | -                    |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                      |             | <b>111.942.355.694</b> | <b>546.000.000</b>   |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần          |             | 111.942.355.694        | -                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh |             | -                      | 546.000.000          |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>                        |             | <b>13.021.274.400</b>  | -                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh |             | 13.021.274.400         | -                    |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 486.020.559     | 460.956.267     |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc,<br>Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 1.922.997.868   | 1.982.982.005   |



### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

|  | Mã số | Phân loại lại<br>VND | Đã trình bày trên<br>báo cáo năm trước<br>VND |
|--|-------|----------------------|---|
| <b>a) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                      |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | MS 01 | 3.199.284.536.621    | 3.197.058.993.169                             |
| - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | MS 10 | 3.199.284.536.621    | 3.197.058.993.169                             |
| - Thu nhập khác                                | MS 31 | 1.230.559.246        | 3.456.102.698                                 |
| <b>b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>           |       |                      |   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh       | MS 07 | (21.114.475.257)     | (23.627.849.705)                              |
| - Tiền thu từ đi vay                           | MS 33 | 2.564.841.214.067    | 2.560.967.833.855                             |
| - Tiền trả nợ gốc vay                          | MS 34 | (2.403.167.709.855)  | (2.396.780.955.255)                           |

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương

Kiên Giang, ngày 24 tháng 04 năm 2019  
Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 135711<sub>Qs</sub> - SCT/BS

Ngày 24-04-2019

ĐỒNG CHỨNG VIÊN



Dương Minh Diễn

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 709/BC-XNK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO**

V/v Nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với năm 2017  
và nguyên nhân giảm trên 5% lợi nhuận sau thuế lũy kế Quý IV/2018

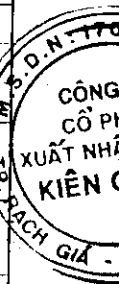
Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 (đã kiểm toán) như sau:

| TT  | Chỉ tiêu               | Đvt  | Năm 2017   | Năm 2018   | Lũy kế<br>Quý<br>IV/2018 | So sánh                 |             |                                   |            |
|-----|------------------------|------|------------|------------|--------------------------|-------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|
|     |                        |      |            |            |                          | Năm 2018 so Năm<br>2017 |             | Năm 2018 so Lũy<br>kế Quý IV/2018 |            |
|     |                        |      |            |            |                          | Tỷ lệ (%)               | Giá trị     | Tỷ lệ (%)                         | Giá trị    |
| 1   | Sản lượng tiêu thụ     |      |            |            |                          |                         |             |                                   |            |
| 1.1 | Gạo                    | tấn  | 273.958,37 | 282.758,48 | 282.758,48               | 103,21                  | 8.800,11    | 0,04                              | 0,00       |
| a   | Xuất khẩu              | tấn  | 216.636,16 | 185.145,25 | 185.145,25               | 85,46                   | (31.490,91) | 0,05                              | 0,00       |
|     | + Thành phẩm           | tấn  | 216.636,16 | 185.145,25 | 185.145,25               | 85,46                   | (31.490,91) | 0,05                              | 0,00       |
| b   | Nội địa                | tấn  | 57.322,22  | 97.613,23  | 97.613,23                | 170,29                  | 40.291,01   | 0,17                              | 0,00       |
|     | + Thành phẩm           | tấn  | 44.673,49  | 89.435,54  | 89.435,54                | 200,20                  | 44.762,05   | 0,22                              | 0,00       |
|     | + Phụ phẩm, lúa        | tấn  | 12.648,73  | 8.177,69   | 8.177,69                 | 64,65                   | (4.471,04)  | 0,79                              | 0,00       |
| 1.2 | Xăng dầu               | m3   | 25.369,32  | 26.564,15  | 26.564,15                | 104,71                  | 1.194,83    | 0,39                              | 0,00       |
| 1.3 | Cá cơm các loại        | tấn  | 312,25     | 404,18     | 404,18                   | 129,44                  | 91,93       | 32,03                             | 0,00       |
|     | + Xuất khẩu            | tấn  | 223,06     | 269,42     | 269,42                   | 120,79                  | 46,36       | 44,83                             | 0,00       |
|     | + Nội địa              | tấn  | 89,19      | 134,76     | 134,76                   | 151,08                  | 45,56       | 112,12                            | 0,00       |
| 2   | Doanh thu thuần        | tr.đ | 3.199.285  | 3.680.657  | 3.680.657                | 115,05                  | 481.373     | 0,00                              | 0,00       |
| 3   | Giá vốn hàng bán       | "    | 2.928.612  | 3.364.199  | 3.364.199                | 114,87                  | 435.588     | 0,00                              | 0,00       |
|     | giảm giá hàng tồn kho  | "    | 0          | 18.633     | 18.633                   | -                       | 18.633      | -                                 | 0,00       |
| 4   | Lãi gộp                | "    | 270.673    | 316.458    | 316.458                  | 116,92                  | 45.785      | 0,04                              | 0,00       |
| 5   | DT hoạt động TC        | "    | 10.659     | 7.859      | 7.859                    | 73,73                   | (2.800)     | 0,94                              | 0,00       |
| 6   | CP tài chính, trong đó | "    | 44.277     | 59.002     | 59.886                   | 133,26                  | 14.725      | 0,22                              | (883,64)   |
|     | - CP lãi vay           | "    | 24.633     | 35.207     | 36.090                   | 142,93                  | 10.574      | 0,40                              | (883,64)   |
| 7   | CP bán hàng            | "    | 160.993    | 203.278    | 202.394                  | 126,27                  | 42.285      | 0,06                              | 884,00     |
| 8   | CP Quản lý             | tr.đ | 38.023     | 42.408     | 42.408                   | 111,53                  | 4.385       | 0,26                              | 0,00       |
| 9   | LN thuần từ HĐKD       | "    | 38.040     | 19.630     | 19.630                   | -                       | (18.410)    | -                                 | (0,36)     |
| 10  | Thu nhập khác          | "    | 1.231      | 3.379      | 3.379                    | 274,57                  | 2.148       | 8,13                              | 0,00       |
| 11  | Chi phí khác           | "    | 75         | 739        | 739                      | 990,85                  | 665         | 134,03                            | 0,00       |
| 12  | Lợi nhuận khác         | "    | 1.156      | 2.639      | 2.639                    | 228,34                  | 1.483       | 8,65                              | 0,00       |
| 13  | Tổng LN trước thuế     | "    | 39.196     | 22.269     | 22.269                   | -                       | (16.927)    | -                                 | (0,36)     |
| 14  | Chi phí thuế TNDN      | "    | 8.764      | 9.365      | 5.563                    | -                       | 601         | -                                 | 3.802,43   |
| 15  | LN sau thuế TNDN       | "    | 30.431     | 12.904     | 16.706                   | -                       | (17.528)    | -                                 | (3.802,79) |



**Thuyết minh:**

**1. Nguyên nhân giảm trên 10% Lợi nhuận sau thuế năm 2018 so năm 2017:**

Để phân tích và so sánh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2018 so năm 2017, Công ty sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, cụ thể như sau

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế năm 2018 lãi 12,904 tỷ đồng. Lợi nhuận chưa trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho lãi 31,54 tỷ đồng, tăng 3,64% so cùng kỳ năm 2017 (tăng 1,11 tỷ đồng). Nguyên nhân lợi nhuận tăng so cùng kỳ là:

1) Sản lượng bán ra năm 2018 của 3 ngành hàng đều tăng so cùng kỳ và kế hoạch, cụ thể: Lương thực bán ra 282.758 tấn gạo các loại, tăng 3,21% so cùng kỳ (tăng 8.800 tấn); Cá cơm 404 tấn, tăng 29,44% so cùng kỳ (92 tấn); Xăng dầu bán ra 26.564 m<sup>3</sup>, tăng 4,71% so cùng kỳ (1.194 m<sup>3</sup>).

2) Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh được kiểm soát tương đối tốt và ổn định so cùng kỳ, cụ thể đơn giá chi phí thực hiện năm 2018 là 765,23 đ/kg, giảm 0,02%, tương đương mức giảm 0,17 đ/kg so cùng kỳ 2017.

**2. Nguyên nhân giảm trên 5% lợi nhuận sau thuế lũy kế Quý IV/2018 đã công bố thông tin so với Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán (phát hành ngày 24/04/2019):**

- |   |                  |
|---|------------------|
| a. Lợi nhuận sau thuế lũy kế Quý IV/2018 (đã công bố) | : 16,706 tỷ đồng |
| b. Lợi nhuận năm 2018 ( đã kiểm toán)                 | : 12,904 tỷ đồng |
| Chênh lệch giảm (a-b)                                 | : 3,802 tỷ đồng  |

Nguyên nhân giảm chủ yếu do: phát sinh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 3.801.674.916 đồng (theo khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết).

Trên đây là báo cáo nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế năm 2018 so cùng kỳ năm 2017 và nguyên nhân giảm trên 5% lợi nhuận sau thuế lũy kế Quý IV/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



*Đương Thị Thanh Nguyệt*